

-(으)되

cứ làm, nhưng...; với điều kiện là

Chấp thuận một điều và gắn kèm điều kiện ngay trong cùng một câu. Đây là hình thức kinh điển của một quy định: bạn được làm điều này, nhưng trong những giới hạn này.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-되	하다 → 하되
Kết thúc bằng phụ âm	-으되	먹다 → 먹으되
Kết thúc bằng ㄹ	-되	만들다 → 만들되
Hình thức điển hình	cho phép + giới hạn	하되 ... 지켜야 한다
Trích dẫn lời nói	이르되, 말하되	고, kinh sách
Đối lập đơn thuần	-지만	하지만

Khi nào dùng

Gốc từ nguyên âm dùng -되, gốc từ phụ âm dùng -으되, và gốc từ ㄹ không thêm gì: 만들되. Nó được viết liền, không có khoảng cách.

Về thứ nhất cho phép hoặc chấp nhận điều gì đó; về thứ hai gắn kèm giới hạn: 자유롭게 하되 규칙은 지켜야 한다.

Điều đó khiến nó trở thành đuôi tự nhiên cho quy định, hướng dẫn và chỉ thị — bất cứ nơi nào sự cho phép đi kèm điều kiện.

Cách dùng thứ hai, cổ hơn, là dẫn lời trích dẫn: 이르되, 말하되. Cách này chủ yếu còn tồn tại trong kinh sách và văn bản cổ điển.

Ví dụ trong câu

- 1** 자유롭게 하되 정해진 규칙은 지켜야 합니다.
Cứ làm theo ý mình, nhưng phải tuân thủ các quy tắc đã định.
- 2** 의견은 말하되 근거를 함께 제시하십시오.
Hãy nêu ý kiến, nhưng phải đưa ra căn cứ kèm theo.
- 3** 사진 촬영은 가능하되 플래시는 사용할 수 없습니다.
Được phép chụp ảnh, nhưng không được dùng đèn flash.
- 4** 간결하게 쓰되 핵심은 빠뜨리지 마세요.
Hãy viết ngắn gọn, nhưng không được bỏ sót nội dung quan trọng.
- 5** 직접 만들되 안전 기준은 반드시 따라야 한다.
Muốn tự làm thì cứ làm, nhưng phải tuân thủ tiêu chuẩn an toàn.
- 6** 옛 글에 이르되 사람은 배움으로 선다 하였다.
Sách xưa có chép rằng con người trưởng thành nhờ học hỏi.

So sánh với

-지만
-지만 đối lập hai sự việc; -(으)되 cho phép rồi gắn điều kiện vào đó. Một bên trần thuật, bên kia quy định.

해도 되지만 조심하세요. (được làm, nhưng hãy cẩn thận) / 하되 규칙은 지켜라. (làm trong khuôn khổ quy tắc)

-도록 하다
도록 하다 chỉ dẫn trực tiếp; -(으)되 cho phép trước rồi mới giới hạn. Các bản hướng dẫn thường dùng cả hai cùng lúc.

규칙을 지키도록 하세요. (hãy nhớ tuân thủ quy tắc) / 자유롭게 하되 규칙은 지켜라.

-(으)ㄴ/는 한편
한편 ghép hai hành động song song; -(으)되 đặt về thứ hai phụ thuộc vào về thứ nhất như một điều kiện.

확대하는 한편 강화했다. (cả hai cùng lúc) / 확대하되 기준은 유지한다. (nhưng trong giới hạn)

Lưu ý

- ✗ 비가 오되 우산을 가져갔다.**
○ 비가 왔지만 우산을 가져갔다.
-(으)되 gắn điều kiện vào điều được cho phép. Hai sự việc đơn thuần thì dùng -지만.
- ✗ 자유롭게 하 되 규칙은 지켜라.**
○ 자유롭게 하되 규칙은 지켜라.
-(으)되 là một đuôi và được viết liền với gốc từ.
- ✗ 직접 만들으되 기준은 따라야 한다.**
○ 직접 만들되 기준은 따라야 한다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ nhận -되 trực tiếp, không có 으.